

Số: 709 /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Văn Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nNghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm,

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 19/02/2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 160/TTr-STNMT ngày 20/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Văn Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Văn Lâm; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 769 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các xã										
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Dại Đồng	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Minh Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.340,35	242,48	376,36	292,01	398,14	494,36	177,76	199,94	362,24	567,61	64,03	165,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.463,68	85,61	307,77	219,36	328,21	415,13	33,16	155,30	291,10	477,88	22,62	127,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.463,68	85,61	307,77	219,36	328,21	415,13	33,16	155,30	291,10	477,88	22,62	127,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,41	58,79	2,93	3,74	0,15	0,02	22,51	2,61	0,92	2,74	9,93	2,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	388,31	79,88	33,13	36,52	18,43	20,51	89,64	12,21	21,63	46,09	16,27	14,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	193,34	12,91	12,95	24,39	20,01	30,61	7,87	18,81	20,84	31,34	3,23	10,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	188,61	5,29	19,58	8,00	31,34	28,09	24,58	11,01	27,75	9,56	11,98	11,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.165,05	449,04	486,59	308,80	419,63	292,58	424,34	247,08	430,19	321,43	428,25	357,12
2.1	Đất quốc phòng	QQP	1,61	1,29						0,32				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	1,18						0,65				0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	442,34		86,00					17,27	131,48			207,59
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	325,02	11,62	2,00	84,25	33,74		179,46		13,95			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,97	8,02	6,74	3,49	17,58	1,50	8,87	0,10	2,45	3,96	0,26	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	673,98	108,45	117,17	45,41	22,59	1,79	27,44	51,17	58,08	1,71	217,99	22,18
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.260,69	127,08	132,92	88,77	143,57	173,79	53,07	81,41	111,55	175,45	95,26	57,82

Phụ lục số: 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã										
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Đại Đồng	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Mình Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	647,11	66,71	116,27	92,15	94,27	8,32	62,98	34,07	116,87	8,24	21,40	25,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	589,49	51,20	110,27	91,13	88,44	6,65	45,20	31,86	115,42	7,88	16,23	25,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	589,49	51,20	110,27	91,13	88,44	6,65	45,20	31,86	115,42	7,88	16,23	25,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,74	13,29	0,97	0,24			15,66				4,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,26	0,20	0,45	0,60	2,45	1,07	0,24	0,20	0,20	0,20	0,39	0,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,04	2,02	4,58	0,14	1,16	0,60	0,65	2,01	0,42	0,16	0,20	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,58			0,04	2,22		1,23		0,83			0,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,23				2,23							
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở nông thôn	PKO/OCT	9,68	5,75	0,60			0,06	1,45	0,43	0,32		0,72	0,35

Phụ lục số: 04

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các xã		
				Tân Quang	Minh Hải	Lương Tài
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.43	0.35	0.05	0.03
1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0.05		0.05	
1.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.38	0.35		0.03